
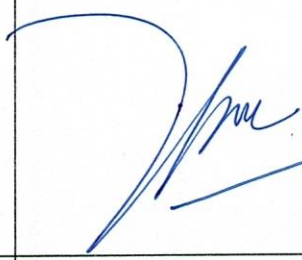
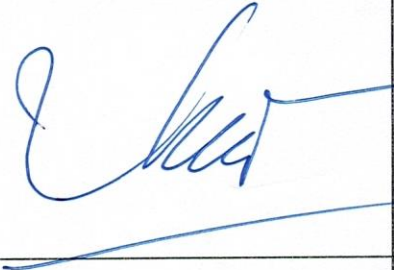




TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU

QUY TRÌNH
KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	CHỮ KÝ
SOẠN THẢO	Nguyễn Trung Đông	Kỹ sư Điều độ	
KIỂM TRA	Trần Huy Thực	Quản đốc Kho Cảng PVGas Vũng Tàu	
	Nguyễn Duy Thọ	Trưởng phòng An toàn- Môi trường	
PHÊ DUYỆT	Lê Tất Thắng	Phó Giám đốc Công ty	 
Số: KVT.KCTV.CAM.07.115		Số trang: 30 trang	
Lần ban hành (rev): 06		Ngày ban hành: 26 / 03 / 2019	

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 1/30

**BẢNG THEO DÕI QUÁ TRÌNH BAN HÀNH
VÀ CẬP NHẬT TÀI LIỆU**

Rev	Ngày ban hành	Người soạn thảo	Người (Đơn vị) kiểm tra		Người phê duyệt
			Họ tên	Chức danh	
05	31/05/2017	Nguyễn Trung Đông	Trần Huy Thực	Quản đốc Kho cảng PVGas Vũng Tàu	Lê Tất Thắng Phó Giám Đốc KVT
			Phạm Nam Trân	Phó trưởng Phòng An toàn- Môi trường	
06	26/03/2019	Nguyễn Trung Đông	Trần Huy Thực	Quản đốc Kho cảng PVGas Vũng Tàu	Lê Tất Thắng Phó Giám Đốc KVT
			Nguyễn Duy Thọ	Trưởng Phòng An toàn- Môi trường	

HỒ
 TÀI
 LIỆU
 CÔNG
 TÁC
 BIÊN
 BẢN
 J.T

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 2/30

THÔNG BÁO
Nội dung sửa đổi tài liệu

Tên tài liệu: Quy trình kiểm tra an toàn tàu.

Số tài liệu: KVT.KCTV.CAM.07.115

Nội dung sửa đổi:

TT	REV.05 (Trang)	REV.06 (Trang)	NỘI DUNG SỬA ĐỔI
1			Cập nhật các Biểu mẫu KVT.KCTV.CAM.07.115/BM-02/03/04/05
2		Trang 12	Bổ sung thêm mục IX.Phân loại lỗi khi kiểm tra

TRƯỞNG ĐƠN VỊ SOẠN THẢO

TRẦN HUY THỰC

KVT
 KCTV
 CAM
 07
 115
 B
 M
 02
 03
 04
 05

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 3/30

MỤC LỤC

I. PHẠM VI ÁP DỤNG:	4
II. MỤC ĐÍCH:	4
III.TÀI LIỆU LIÊN QUAN:	4
IV.ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC THUẬT NGỮ:	5
V. THÀNH PHẦN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN	5
5.1. Thành phần kiểm tra tàu.....	5
5.2. Địa điểm kiểm tra tàu.....	5
5.3. Trách nhiệm của TKTT.....	6
5.4. Trách nhiệm của Chủ hàng/Chủ tàu/Đại diện tàu:	7
VI.TÀI LIỆU CHUẨN BỊ KIỂM TRA KỸ THUẬT, AN TOÀN	8
VII. NỘI DUNG KIỂM TRA VÀ CÁC QUI ĐỊNH VỀ KIỂM TRA	8
7.1. Nội dung kiểm tra.....	8
7.2. Qui định về kiểm tra và tần suất kiểm tra.....	8
VIII. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH KIỂM TRA	10
8.1. Sơ đồ các bước kiểm tra.....	10
8.2. Kiểm tra lần đầu.....	11
8.3. Kiểm tra định kỳ.....	12
8.4. Kiểm tra đột xuất.....	12
IX.PHÂN LOẠI LỖI KHI KIỂM TRA	12
X. CHẤM DỨT HIỆU LỰC CHẤP THUẬN TÀU	13
XI.CÁC BIỂU MẪU	13
BIỂU MẪU 1: BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU/SÀ LAN BIỂN	14
BIỂU MẪU 2: BIÊN BẢN KIỂM TRA SÀ LAN	20
BIỂU MẪU 3: BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU LAI	24
BIỂU MẪU 4: BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CHỐNG TRÀN DẦU	26
BIỂU MẪU 5: BIÊN BẢN KIỂM TRA KHẮC PHỤC KHIẾM KHUYẾT 28 (RE-INSPECTION RECORD OF OBSERVATIONS)	28
BIỂU MẪU 6: THÔNG BÁO KẾT QUẢ KTAT TÀU	30

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 4/30

I. PHẠM VI ÁP DỤNG:

Quy trình này áp dụng trong kiểm tra an toàn đối với các phương tiện thủy của các đơn vị, cá nhân có liên quan vào làm hàng/làm dịch vụ tại Kho cảng PVGas Vũng Tàu và Kho LPG Gò Dầu.

Trách nhiệm áp dụng:

- Tổ kiểm tra An toàn - Kỹ thuật tàu của KVT.
- Các chủ tàu, chủ hàng có liên quan đến vận chuyển sản phẩm lỏng (LPG, Condensate, VCM, Mogas, reformate ...) tại Kho cảng PVGas Vũng Tàu và Kho LPG Gò Dầu.
- Các chủ tàu làm dịch vụ (tàu chống tràn, tàu lai...) tại Kho cảng PVGas Vũng Tàu.

II. MỤC ĐÍCH:

Hướng dẫn thực hiện các quy định về việc kiểm tra An toàn-Kỹ thuật (hồ sơ và trình trạng kỹ thuật an toàn tàu thực tế) phương tiện vào làm hàng tại Kho cảng PVGas Vũng Tàu và Kho LPG Gò Dầu tuân thủ theo chính sách Thanh kiểm tra tàu (Ship Vetting) của PVN/KVN, quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

III. TÀI LIỆU LIÊN QUAN:

- Bộ Luật hàng hải Việt Nam năm 2015;
- Luật Giao thông đường thủy nội địa của Quốc hội số 23/2004/QH11 ngày 15/06/2004 và sửa đổi bổ sung 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014;
- Nghị định số 79/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Thông Tư 66/2014/TT-BCA của Bộ Công An hướng dẫn nghị định 79/2014/NĐ-CP Hướng dẫn luật Phòng Cháy Và Chữa Cháy;
- Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT ban hành ngày 16/12/2016 Quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam;
- Nội qui cảng biển Vũng Tàu của Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu;
- QĐ số 1633/QĐ-KVN ngày 15/12/2014 về việc ban hành Chính sách Thanh kiểm tra tàu chở sản phẩm dầu khí (Ship vetting) của Tổng công ty Khí Việt Nam-CTCP;
- Thông tin và qui định Cảng PV Gas Vũng Tàu số KVT.KCTV.CAM.07.202;
- Các công ước quốc tế về hàng hải như: MARPOL 73/78, SOLAS 74, Load Lines, COLREG 72, FSS (The International Code for Fire Safety Systems), IGC (International Gas Carrier Code)....

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 5/30

- Hướng dẫn an toàn tàu và cảng dầu quốc tế - The international Safety Guide for Oil Tankers and Terminals (ISGOTT), Latest version;
- Diễn đàn Hàng hải các công ty Dầu quốc tế-The Oil Companies International Marine Forum (OCIMF);

IV. ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC THUẬT NGỮ:

Trong Quy trình này những từ dưới đây được giải nghĩa như sau:

Chủ hàng	Bao gồm Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí (KDK), Đại diện chủ Condensate Block 06.1 (Rosneft), Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam (ACVN), (PVOIL PM), Công ty điều hành dầu khí Biên Đông (BDPOC).
Chủ tàu	Là đơn vị sở hữu tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu, đại diện chủ tàu/đại diện chủ hàng (đại lý) hoặc người thuê tàu.
Chính sách Ship Vetting	Chính sách thanh kiểm tra tàu chở sản phẩm dầu khí do Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP ban hành.
SIRE	Bản báo cáo dữ liệu thanh kiểm tra tàu (Ship Inspection Report Programme).
TKTT	Tổ kiểm tra an toàn, kỹ thuật tàu của KVT
UTM	Kết quả kiểm tra chiều dày bồn hàng và đường ống công nghệ (Ultrasonic Thickness Measurement Surveys).

V. THÀNH PHẦN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

5.1. Thành phần kiểm tra tàu

Thành phần Tổ kiểm tra tàu do Giám đốc KVT quyết định thành lập, tùy thuộc tình hình nhân sự của TKTT, Tổ trưởng TKTT cử nhân sự tham gia.

Trong trường hợp đặc biệt, Tổ trưởng/Tổ phó có thể đề xuất Ban Giám đốc công ty KVT yêu cầu các phòng ban trong công ty hỗ trợ.

5.2. Địa điểm kiểm tra tàu

TKTT quyết định vị trí neo đậu của tàu để tiến hành kiểm tra thực tế tại tàu (sau khi đã đánh giá hồ sơ kỹ thuật an toàn đạt điều kiện), căn cứ:

- Tuổi tàu, tình trạng AT-KT của tàu và lịch sử Chủ tàu/đại diện chủ tàu.
- Đề nghị hợp lý của các đơn vị: Chủ tàu, Chủ hàng, Đại diện tàu...
- Điều kiện an toàn cho nhân sự và phương tiện di chuyển của đoàn TKTT về thời tiết/thủy văn của ngày diễn ra công tác kiểm tra.

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 6/30

5.3. Trách nhiệm của TKTT

TT	Đơn vị thực hiện	Nội dung	Đơn vị phối hợp
1	TKTT (KVT/KCTV)	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì thực hiện công tác kiểm tra hồ sơ và điều kiện kỹ thuật an toàn thực tế cho tất cả các tàu vào làm hàng tại KCTV theo như quy định tại Chính sách Ship Vetting. - Xem xét hồ sơ tàu do Chủ hàng/chủ tàu gửi, bản báo cáo kết thanh kiểm tra tàu (Ship vetting) và hồ sơ phương tiện theo danh mục trong biểu mẫu BM//01-05 của inspection checklist kiểm tra tàu và các tài liệu khác cần thiết để đánh giá tình trạng AT-KT tàu. - Thông báo kiểm tra và phối hợp Chủ hàng/Chủ tàu tiến hành kiểm tra thực tế tại tàu. - Tổ chức kiểm tra thực tế tình trạng an toàn, kỹ thuật của tàu do TKTT chủ trì; Chủ hàng, Chủ tàu/người thuê tàu/người đại diện chủ tàu căn cứ điều kiện thực tế cử thành viên tham gia. - Xem xét, đánh giá kết quả kiểm tra và kết luận có chấp thuận hay từ chối cho tàu vào làm hàng tại KCTV sau khi kết thúc kiểm tra AT-KT tại tàu. - Thông báo bằng văn bản cho chủ hàng, chủ tàu/người đại diện chủ tàu biết kết quả chấp thuận hoặc kiến nghị từ chối chấp thuận cho tàu vào cảng làm hàng theo biểu mẫu KVT.KCTV.CAM.07.115/BM 06. - Tổ chức kiểm tra AT-KT các tàu lần đầu, định kỳ và đột xuất vào làm hàng tại KCTV. - Bảo quản, lưu giữ và cập nhật kết quả kiểm tra của các tàu/sà lan. 	Chủ tàu/ Chủ hàng/ Đại diện tàu

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 7/30

5.4. Trách nhiệm của Chủ hàng/Chủ tàu/Đại diện tàu:

TT	Đơn vị thực hiện	Nội dung	Đơn vị phối hợp
1	Chủ hàng/ Đại diện	<ul style="list-style-type: none">- Là đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra công tác an toàn, tình trạng kỹ thuật của Tàu/Sà lan vận chuyển LPG, Condensat Dinh Cố, Reformate, Xăng, Tàu/Sà lan vận chuyển Condensate Nam Côn Sơn/Condensat Hải Thạch-Mộc Tinh, tàu vận chuyển VCM, tàu làm dịch vụ (lai dất, chống tràn...) trước khi ký Hợp đồng và điều động tới KCTV.- Kiểm tra bộ hồ sơ do Chủ tàu gửi đến và có trách nhiệm bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo yêu cầu của TKTT.- Cung cấp đầy đủ Hồ sơ kỹ thuật, an toàn... của tàu theo yêu cầu của TKTT để xem xét trước khi tổ chức kiểm tra hiện trạng của tàu ít nhất 07 ngày hoặc theo yêu cầu thực tế của TKTT.- Chỉ thuê những phương tiện đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật, an toàn, an ninh.- Thường xuyên theo dõi tình trạng kỹ thuật tàu và đôn đốc Chủ tàu xử lý các khuyến cáo của TKTT về hồ sơ tàu, rà soát hiệu lực của các loại Giấy chứng nhận, Giấy phép. Khi có sự thay đổi về Hồ sơ, thuyền viên, trang thiết bị trên tàu được liệt kê trong Biên bản kiểm tra phải cung cấp, thông báo ngay cho TKTT trước khi tàu/sà lan đến TKTT làm hàng.- Thông báo kế hoạch kiểm tra tàu/sà lan cho các bên liên quan trước khi thực hiện ít nhất 02 ngày và có trách nhiệm bố trí phương tiện di chuyển cho TKTT hoặc theo yêu cầu thực tế của TKTT.- Chịu trách nhiệm khi TKTT từ chối tiếp nhận tàu vì hồ sơ kỹ thuật, an ninh, an toàn, môi trường...không đáp ứng yêu cầu theo inspection checklist.	TKTT, KCTV

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 8/30

TT	Đơn vị thực hiện	Nội dung	Đơn vị phối hợp
		- Trường hợp Chủ tàu không bổ sung kịp thời các loại Giấy tờ trong Hồ sơ tàu cho TKKT khi hết hạn hiệu lực, hoặc khi có sự thay đổi sẽ không được phép vào làm hàng tại KCTV.	

VI. TÀI LIỆU CHUẨN BỊ KIỂM TRA KỸ THUẬT, AN TOÀN

Đối với các tàu thuộc đối tượng kiểm tra lần đầu Chủ tàu/Chủ hàng/Đại diện phải gửi cho TKTT hồ sơ tàu bao gồm như sau:

- Các thông tin được cung cấp trong Bộ câu hỏi khai báo đặc tính tàu (Vessel Particular Questionnaires - VPQ).
- Báo cáo SIRE còn hiệu lực ít nhất 03 tháng (đối chủ tàu nước ngoài khai thác).
- Kết quả Vetting tàu do EIC hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của PVN/KVN thực hiện, còn hiệu lực áp dụng cho tàu quốc tịch Việt Nam.
- Các Giấy chứng nhận/chứng chỉ (bản e-copy) theo hướng dẫn tại các biểu mẫu KVT.KCTV.CAM.07.115/BM 01-05 của quy trình này.
- Đối với các tàu trên 15 tuổi, Chủ hàng/Chủ tàu phải gửi kết quả kiểm tra chiều dày (UTM) hoặc tương đương của:
 - + Bồn chứa, hệ thống ống công nghệ của tàu đối với các tàu vận chuyển sản phẩm có áp lực cao như: VCM, LPG.
 - + Hệ thống ống công nghệ đối với các tàu chuyên chở sản phẩm xăng/reformat/condensate.

VII. NỘI DUNG KIỂM TRA VÀ CÁC QUI ĐỊNH VỀ KIỂM TRA

7.1. Nội dung kiểm tra

- Theo nội dung sau:
 - + Bước 1: Kiểm tra hồ sơ AT-KT tàu theo hướng dẫn tại KVT.KCTV.CAM.07.115/BM 01-05 của quy trình này.
 - + Bước 2: Kiểm tra, đánh giá điều kiện AT-KT tàu thực tế căn cứ theo hướng dẫn tại KVT.KCTV.CAM.07.115/BM 01-05 của quy trình này và các mục khuyến cáo trong bản báo cáo kết quả SIRE hoặc Vetting (của EIC/Đơn vị có chức năng theo quy định của PVN) gần nhất.
 - + Bước 3: Đánh giá về tình trạng AT-KT tàu và kết luận về việc chấp thuận hay từ chối tàu vào làm hàng tại KCTV.

7.2. Qui định về kiểm tra và tần suất kiểm tra

a) Qui định về kiểm tra.

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 9/30

- Tuổi tàu được chấp nhận kiểm tra: không quá 30 tuổi đối với tàu mang quốc tịch nước ngoài, không quá 35 tuổi đối với tàu mang quốc tịch Việt Nam.
- Hiệu lực chấp nhận cho một con tàu sau khi được vetting và TKTT đánh giá “chấp nhận” như sau:
 - + Tàu đến 20 tuổi: Thời hạn hiệu lực tối đa 12 tháng.
 - + Tàu từ 20 tuổi đến 30 tuổi: Thời hạn hiệu lực tối đa 09 tháng.
 - + Tàu từ 30 tuổi đến 35 tuổi: Thời hạn hiệu lực tối đa 06 tháng.

b) Tần suất kiểm tra.

- Kiểm tra lần đầu và Kiểm tra định kỳ: Căn cứ vào Tuổi tàu, tình trạng AT-KT của tàu, lịch sử chủ tàu/đại diện chủ tàu và tình trạng thực tế khi tiến hành kiểm tra tàu TKTT sẽ quyết định với tần suất kiểm tra như sau:
 - + Tàu đến 20 tuổi: Thời hạn hiệu lực tối đa 12 tháng.
 - + Tàu từ 20 tuổi đến 30 tuổi: Thời hạn hiệu lực tối đa 09 tháng.
 - + Tàu từ 30 tuổi đến 35 tuổi: Thời hạn hiệu lực tối đa 06 tháng.
- Kiểm tra đột xuất: TKTT có thể kiểm tra phương tiện theo như quy định tại mục VIII của quy trình này.
- Căn cứ vào tình trạng kỹ thuật – an toàn thực tế của tàu, TKTT có quyền rút ngắn thời gian chấp thuận đã được kết luận tại biên bản kiểm tra tàu nếu xét thấy phải tiến hành kiểm tra, đánh giá lại. Việc kiểm tra lại thực hiện theo như hướng dẫn tại mục VIII của quy trình này.

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

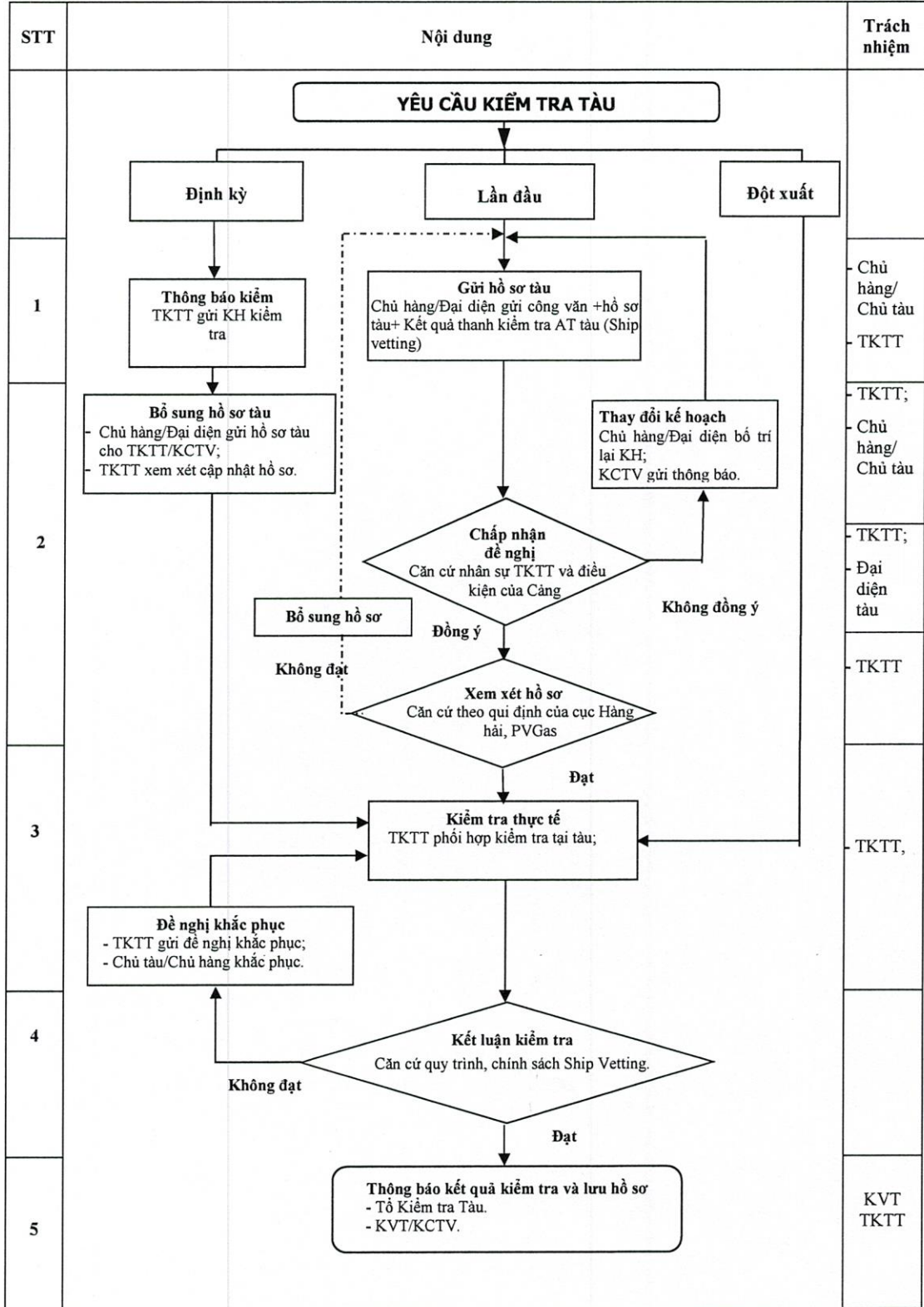
KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 10/30

VIII. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH KIỂM TRA

8.1. Sơ đồ các bước kiểm tra



QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 11/30

8.2. Kiểm tra lần đầu

Bước 1: Gửi hồ sơ Tàu

- Chủ hàng gửi công văn đề nghị kiểm tra phương tiện theo qui định tại Thông tin qui định Cảng (đối với tàu đến KCTV lần đầu).
- Chủ hàng cung cấp hồ sơ phương tiện bao gồm:
 - + Kết quả Thanh kiểm an toàn tàu (Ship vetting report) còn hiệu lực cho TKTT.
 - + Các Giấy chứng nhận/chứng chỉ (bản hard-copy, e-copy) theo danh mục hồ sơ theo qui định tại mục I các biểu mẫu KVT.KCTV.CAM.07.115/BM 01-05 của quy trình này.

Bước 2: Xem xét hồ sơ

TKTT sẽ tiến hành kiểm tra hồ sơ tài liệu của tàu theo hướng dẫn tại các biểu mẫu KVT.KCTV.CAM.07.115/BM 01-05 của quy trình này, bằng chứng khắc phục các khiếm khuyết do đơn vị Thanh kiểm tra an toàn tàu (SIRE, Ship vetting gần nhất) khuyến cáo do Chủ tàu/Chủ hàng/Đại diện tàu cung cấp cho TKTT, nếu:

- Hồ sơ còn thiếu thì TKTT/KCTV sẽ đề nghị (bằng điện thoại, email, văn bản) chủ tàu/chủ hàng cung cấp hồ sơ bổ sung.
- Hồ sơ theo yêu cầu đã được cung cấp đầy đủ và được TKTT đánh giá đạt: TKTT phối hợp cùng Chủ tàu/Đại diện tàu thu xếp kiểm tra thực tế tại tàu.

Bước 3: Kiểm tra thực tế

TKTT sẽ gửi công văn thông báo cho Chủ hàng/Chủ tàu/Đại diện tàu về thời gian, địa điểm tiến hành kiểm tra thực tế.

Quy trình kiểm tra thực tế căn theo danh mục trong “Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu/sà lan” được qui định tại các biểu mẫu KVT.KCTV.CAM.07.115/BM-01-->05 của quy trình này.

Bước 4: Kết luận kiểm tra

Căn cứ vào tình trạng thực tế, tài liệu của tàu khi kiểm tra thực tế, TKTT xem xét, đánh giá kết quả kiểm tra và quyết định:

- Đồng ý chấp thuận cho tàu vào làm hàng tại KCTV nếu đạt đủ điều kiện an toàn như ghi trong kết luận của biên bản kiểm tra tàu.
- Đề nghị Chủ hàng/chủ tàu tăng cường các biện pháp bổ sung và thời gian khắc phục các khuyến cáo ghi trong biên bản kiểm tra tàu (có thể phải khắc phục trước khi vào cảng làm hàng chuyển tiếp khi tàu chỉ được chấp thuận vào làm hàng 01 chuyến). Trong thời gian phương tiện đang bổ sung, khắc phục tàu/sà lan không được phép vào cảng làm hàng.
- Từ chối chấp thuận cho tàu vào làm hàng tại KCTV nếu tàu không đủ điều kiện an toàn như ghi trong kết luận của biên bản kiểm tra tàu.

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 12/30

Bước 5: Thông báo kết quả kiểm tra

TKTT đại diện là KVT/KCTV chủ trì thông báo cho các bên liên quan kết quả kiểm tra tàu, chi tiết như nội dung qui định tại mục 11 của qui trình.

8.3. Kiểm tra định kỳ.

Bước 1: Thông báo kiểm tra tàu/sà lan

Căn cứ vào thời hạn chấp nhập của kết luận đối với kiểm tra lần đầu/định kỳ gần nhất đối với các phương tiện, Chủ cảng lập kế hoạch và thông báo kế hoạch kiểm tra hiện trường trên cơ sở phối hợp với các bên liên quan và.

Bước 2: Bổ sung hồ sơ

Chủ tàu/chủ hàng/đại diện tàu bổ sung các giấy tờ mới thay thế cho các giấy tờ đã hết hạn trong hồ sơ lưu của từng tàu cho TKTT xem xét và lưu giữ.

Bước 3: Các bước còn lại

Thực hiện các bước 3,4,5 như đối với công tác kiểm tra lần đầu.

8.4. Kiểm tra đột xuất

KCTV có thể kiểm tra đột xuất các phương tiện, bao gồm nhưng không hạn chế trong các trường hợp sau:

- Tàu trên 20 tuổi hoặc tàu có nhiều khiếm khuyết qua các lần kiểm tra trước.
- Chênh lệch (hao hụt) giữa giám định tàu và đồng hồ tại KCTV lớn bất thường mà nguyên nhân có thể do thiết bị đo trên tàu,

Công tác kiểm tra được thực hiện theo bước 3, 4 và 5 như đối với công tác kiểm tra lần đầu.

IX. PHÂN LOẠI LỖI KHI KIỂM TRA.

Căn cứ vào hồ sơ tàu và tình trạng AT-KT tàu tổ kiểm tra sẽ xác định và phân loại các kiến nghị mà Chủ tàu/Tàu khắc phục gửi bằng chứng hoặc sẽ kiểm tra lại theo mẫu biên bản kiểm khắc phục KVT.KCTV.CAM.07.115/BM-05:

- Lỗi loại A: Là các lỗi được xác định có mối nguy cao đến an toàn trong quá trình làm hàng tại Cảng mà TKTT yêu cầu Chủ tàu/Tàu phải khắc phục, Chủ tàu/Tàu phải gửi báo cáo khắc phục/bằng chứng và được Tổ kiểm tra tàu tiến hành kiểm tra lại thực tế tại tàu. Các lỗi sau được xếp vào lỗi loại A (bao gồm nhưng không giới hạn):
 - + Các lỗi không chấp thuận tiến hành kiểm tra thực tế tại tàu hoặc từ chối chấp nhận tàu vào cảng làm hàng: Nhân sự quản lý không đủ năm theo crew matrix/không nắm bắt được qui trình; hồ sơ đăng kiểm hết hạn.
 - + Hệ thống cảnh báo mức cao hoạt động không đúng chức năng.
 - + Hệ thống PCCC không hoạt động đúng chức năng; bị hư hỏng hoặc không đủ công suất theo phương án chữa cháy.

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 13/30

- + Đường ống công nghệ bị ăn mòn gỉ sét nghiêm trọng và tàu không có hồ sơ đo độ dày đường ống công nghệ (UTM) đối với tàu trên 15 tuổi.
- + Van an toàn: giấy kiểm định định kỳ không còn hiệu lực.
- + Thiết bị đo tính hàng trên tàu không hoạt động chính xác, không có chứng chỉ kiểm định còn hiệu lực.
- Lỗi loại B: Là các lỗi khác được xác định ít ảnh hưởng đến an toàn hoặc có thể áp dụng các biện pháp tăng cường về kỹ thuật/nhân sự tàu để đảm bảo an toàn trong quá trình làm hàng tại Cảng. Đối với lỗi loại B thì Chủ tàu phải gửi báo cáo khắc phục/bằng chứng và được Tổ kiểm tra chấp thuận bằng email/văn bản.

X. CHẤM DỨT HIỆU LỰC CHẤP THUẬN TÀU

Hiệu lực “chấp nhận” sẽ tự động chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Thay đổi chủ tàu. Tuy nhiên, nếu tàu vẫn do Người quản lý cũ quản lý thì tàu có thể được PVGas xem xét tiếp tục “chấp nhận”.
- Thay đổi Đăng kiểm tàu; Hội P&I; Người khai thác tàu; Người quản lý tàu; Quy trình công nghệ quan trọng trên tàu làm ảnh hưởng đến sự đáp ứng an toàn hoặc kết cấu của tàu.
- Tàu gặp sự cố; bị cầm giữ của Quốc gia có cảng; Báo cáo không phù hợp ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự đáp ứng an toàn của tàu và của các Cảng biển; Các vụ kiện liên quan đến tình trạng tàu đang sử dụng.

XI. CÁC BIỂU MẪU

- Biểu mẫu 1: Biên bản kiểm tra tàu/sà lan biển;
- Biểu mẫu 2: Biên bản kiểm tra sà lan ;
- Biểu mẫu 3: Biên bản kiểm tra tàu lai;
- Biểu mẫu 4: Biên bản kiểm tra tàu chống tràn dầu ;
- Biểu mẫu 5: Biên bản kiểm tra khắc phục khiếm khuyết (re-inspection record of observations);
- Biểu mẫu 6: Thông báo kết quả kiểm tra an toàn tàu.

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev: 06

Trang: 14/30

**CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
VUNG TAU GAS PROCESSING COMPANY**

Fax: 02543.838257/0254.3894149

KVT.KCTV.CAM.07.115/BM-01

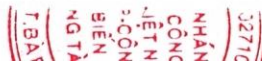
**BIỂU MẪU 1: BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU/SÀ LAN BIỂN
INSPECTION CHECKLIST FOR SHIP/BARGE GOING ON THE SEA**

I. THÔNG TIN CHUNG/GENERAL INFORMATION:

Tên tàu (SHIP'S NAME) :		Quốc tịch (Nationality)	
Chủ tàu:(Ship's owner):		Khai thác (Operation):	
Năm đóng (Built):		Nơi đóng tàu(Builder/where built):	
Chiều dài (LOA):		Trọng tải (DWT):	
Trọng tải đăng kí (GRT):		Mớn nước (Summer draft)	
Ngày và địa điểm lên đà gần nhất: Date and place of last dry-dock:		Ngày lên đà tiếp theo: Date next dry dock:	
Ngày và địa điểm thanh kiểm tra AT-KT tàu gần nhất Date and Place of last SIRE/CDI Inspection:		Ngày thanh kiểm tra AT-KT tiếp theo: Date of next SIRE/CDI Inspection	
Ngày kiểm tra (inspection date):		Ngày kiểm tra tiếp theo (inspection date next time):	
Lần đầu/ First time <input type="checkbox"/>		Định kỳ/ Periodical <input type="checkbox"/>	Đột xuất/Unforeseen <input type="checkbox"/>

II. CHỨNG CHỈ VÀ HỒ SƠ/CERTIFICATES & DOCUMENTATIONS

STT No.	TÊN GIẤY CHỨNG NHẬN Name of certs. and docs.	CÓ Yes	KHÔNG No	NGÀY CẤP Issue date	THỜI HẠN Expiry date	GHI CHÚ Remarks
1	GCN đăng ký tàu biển Cert. of registration					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào; mã lỗi A
2	GCN an toàn kết cấu tàu hàng Cargo ship safety construction cert.					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào; mã lỗi A
3	GCN an toàn trang thiết bị tàu hàng Cargo ship safety equipment cert.					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào; mã lỗi A
4	GCN thời hạn hiệu chỉnh thiết bị đo mức hàng Tankgauging equipment cert.					Yêu cầu của pháp luật Việt Nam (định kỳ 01 năm/lần), thông lệ quốc tế (2,5 năm hoặc thực hiện khi drydock); mã lỗi A



QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 15/30

STT No.	TÊN GIẤY CHỨNG NHẬN Name of certs. and docs.	CÓ Yes	KHÔNG No	NGÀY CẤP Issue date	THỜI HẠN Expiry date	GHI CHÚ Remarks
5	GCN thời hạn hiệu chỉnh thiết bị cảnh báo hàng mức cao High level alarm cert.					Phải kiểm tra test thực tế; mã lỗi A
6	GCN thời hạn hiệu chỉnh đồng hồ áp suất Pressure Gauge cert.					Yêu cầu của pháp luật Việt Nam (định kỳ 01 năm/lần) và thông lệ quốc tế (2,5 năm hoặc thực hiện khi dry-dock); mã lỗi A
7	GCN thời hạn hiệu chỉnh đồng hồ nhiệt độ Temperature Gauge cert.					
8	GCN cấp tàu. Class cert.					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào; mã lỗi A
9	GCN dung tích tàu International tonnage cert.					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào; mã lỗi A
10	GCN mạn khô quốc tế International loadline cert.					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào; mã lỗi A
11	GCN phù hợp – CAS (Condition Assessment Scheme), Chi dùng cho tàu dầu trên 15 tuổi – For oil tanker over 15 years old, trên 5.000DWT					Bắt buộc đối với tàu dầu trên 15 tuổi; mã lỗi B
12	Chương trình đánh giá trạng thái– CAP (Condition Assessment Program), Chi dùng cho tàu trên 15 tuổi – For LPG's ship over 15 years old.					Khuyến cáo đối với tàu trên 15 tuổi
13	GCN quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu do tàu gây ra IOPP CERT.					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào; mã lỗi A
14	GCN định biên an toàn tối thiểu Cert. of minimum safe manning					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào; mã lỗi A
15	Biên bản kiểm tra của đăng kiểm Condition Survey Report Form (Annual surveys by classification society)					Thực hiện hàng năm bởi đăng kiểm
16	Kết quả kiểm tra độ dày hầm hàng và đường ống công nghệ Ultrasonic Thickness metal of tank and pipeline system.					Áp dụng cho tàu trên 15 tuổi; Đối với các tàu LPG Việt Nam thực hiện theo Thông tư 32/2011/BLĐTBXH ngày 14/11/2011; mã lỗi A
17	Giấy chứng nhận kiểm tra của các van an toàn Cert. of Pressure safety valve / Pressure relief valve					Yêu cầu của pháp luật Việt Nam (01 năm/lần) và thông lệ quốc tế (2,5 năm); mã lỗi A
18	Giấy phép hoạt động đài tàu // Ship station license					Thiếu/quá hạn không được vào Cảng; mã lỗi A
19	Sơ đồ bố trí chung của tàu //Gennaral arrangement					
20	GCN bảo hiểm // Cert. of P & I insurance					Hết hạn thì không cho tàu vào; mã lỗi A
21	GCN bảo hiểm vỏ tàu //Cert. of Hull insurance					Không bắt buộc.

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 16/30

STT No.	TÊN GIẤY CHỨNG NHẬN Name of certs. and docs.	CÓ Yes	KHÔNG No	NGÀY CẤP Issue date	THỜI HẠN Expiry date	GHI CHÚ Remarks
22	Giấy chứng nhận có bảo hiểm hoặc đảm bảo tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu. Certification of oil spill financial responsibility in accordance with the requirements of the pollution act of 1990 (For oil tanker only)					Điều 7 của: Tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT hoạt động tuyến quốc tế; - Tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT hoạt động tuyến nội địa, tàu biển nước ngoài có tổng dung tích trên 1000 GT sẽ được cấp Giấy chứng nhận nếu chủ tàu có yêu cầu. - Hết hạn thì không cho tàu vào; mã lỗi A
23	Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu. Certificate of Insurance or Other financial security in respect of Civil Liability for Bunker Oil Pollution Damage.					Công ước Bunker 2001
24	GCN an toàn vô tuyến điện tàu hàng // Cargo ship safety radio cert.					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào; mã lỗi A
25	GCN phù hợp cho tàu chở xô khí hóa lỏng//International Certification of Fitness for the Carriage of Liquefied in Bulk					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào; mã lỗi A
26	Danh mục các GCN của th/viên: Chuyên môn, huấn luyện... List of crew license (please, attach)					(Điều kiện tiên quyết) Phải đối chiếu với nhân sự hiện có trên tàu (crew Matrix)
27	GCN đủ điều kiện PCCC (Áp dụng cho tàu Việt Nam) For Vietnamese flag only					Do cơ quan có thẩm quyền cấp; khớp với nhận dạng tàu (tên tàu). Số lượng và chủng loại của các TB PCCC thực tế phải khớp với hồ sơ đăng kiểm/fire plan. Lưu ý nếu có mục 22 thì mục này có thể không cần, số lượng thiết bị PCCC theo qui định
28	GCN hệ thống quản lý an toàn //SMC Cert. (ISM)					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào
29	Kế hoạch làm hàng // Cargo handling plan					
30	Quy trình ỦCKC khi có cháy//Emergency procedure for fire					Biên bản diễn tập thực tế
31	Quy trình ỦCSC tràn dầu Emergency procedure for oil spill					Biên bản diễn tập thực tế
32	Quy trình rời cầu khẩn cấp Emergency procedure for break away from Jetty					Biên bản diễn tập thực tế
33	KH luyện tập các tình huống ỦCKC Training plan for emergency situation					Có sổ nhật ký theo dõi luyện tập các tình huống khẩn cấp, có chữ ký của người tham gia.
34	GCN an ninh tàu quốc tế //ISSC (ISPS Code)					Hạn vượt quá 3 tháng thì không cho tàu vào
35	Các nội qui, chỉ dẫn an toàn //Safety notice on board					

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 17/30

STT No.	TÊN GIẤY CHỨNG NHẬN Name of certs. and docs.	CÓ Yes	KHÔNG No	NGÀY CẤP Issue date	THỜI HẠN Expiry date	GHI CHÚ Remarks
36	Tài liệu hướng dẫn an toàn tàu - cảng hiện có trên tàu ? Does the ship have OCIMF on board?					
37	Tài liệu "Thông tin & qui định Cảng PVGas VT" có trên tàu ? Does the ship have "Info. & Regu. of PVGas Ter." on board ?					

III. HIỆN TRẠNG TRANG THIẾT BỊ/EQUIPMENT STATUS

STT No.	HẠNG MỤC ITEMS	THỎA MÃN GOOD	K/THỎA MÃN NOT GOOD	GHI CHÚ REMARKS
1	TRANG THIẾT BỊ TRÊN BOONG EQUIPMENT ON DECK			
1.1	Hệ thống tời //Winchs			Thử tời quay thực tế lui, tới và hệ thống phanh tời, đường ống thủy lực, điện; SWL;
1.2	Dây buộc tàu // Moorings			Độ dài, số lượng, kích thước, chất liệu, ngoại quan, chứng chỉ.
1.3	Cầu thang, lưới bảo vệ // Lader & safety net			Cấu tạo, kích thước, chất lượng, ngoại quan.
1.4	Dây kéo sự cố khẩn cấp // Emergency towwing wire			Tính sẵn sàng sử dụng, chịu tải, chiều dài
1.5	Rìu chặt dây // Axe			Số lượng, vị trí, ngoại quan
1.6	Đèn pin loại chống nổ // Explosion-proof torch			Số lượng, nhận diện dấu hiệu chống cháy, test, vị trí lưu giữ.
1.7	Tời cầu ống mềm // Derrick			Tương tự 1.1, tầm với,...
2	AN TOÀN // SAFETY EQUIPMENT			
2.1	Hệ thống báo cháy tự động Auto fire alarm system			Test kích hoạt đầu rò, ghi nhận ở một số zon đặc biệt; kiểm tra hồ sơ: chứng chỉ/nhật ký/bb. mã lỗi A
2.2	Hệ thống chữa cháy bằng nước Fire fighting system by water			Số lượng vòi, chất lượng, áp suất nước, test thực tế. Check nguồn điện/dầu của bơm. mã lỗi A
2.3	Hệ thống chữa cháy bằng CO2 Fire fighting system by CO2			Sơ đồ bố trí, số lượng, kích thước, hồ sơ kiểm định (fire plan hoặc sơ đồ thiết bị PCCC do đăng kiểm cấp); ngoại quan, thông tin trên bình; hệ thống pilot (áp lực, chứng chỉ, quy trình vận hành); phòng vận thuyền viên. Hồ sơ test/kiểm tra định kỳ, kiểm tra bình chịu áp lực theo Thông tư 32/2011/BLĐTBXH ngày 14/11/2011. mã lỗi A
2.4	Hệ thống chữa cháy bằng Foam/Bột Fire fighting system by foam/powder			Tương tự 2.3; chứng chỉ foam; so sánh lượng thực có với số lượng theo quy định; mã lỗi A

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 18/30

STT No.	HẠNG MỤC ITEMS	THỎA MÃN GOOD	K/THỎA MÃN NOT GOOD	GHI CHÚ REMARKS
2.5	Bình chữa cháy xách tay (số lượng) Portable fire fighting extinguisher(quantity)			Tương tự 2.3
2.6	Trang bị bảo hộ cá nhân Personal protection equipment (PPE)			Với EEBD và các thiết bị đặc biệt: kiểm tra sự thuận thực của thuyền viên.
3	THIẾT BỊ LÀM HÀNG HANDLING EQUIPMENT			
3.1	Hệ thống đường ống /mặt bích/van/nắp hầm hàng Pipelines/flanges/valves/tank hatches			Ngoại quan; đặc biệt tại các gối đỡ ống; mã lỗi A
3.2	Thiết bị đo đếm, kiểm soát hàng Tankgauging system			Tem kiểm định, S/N, ngoại quan; chứng chỉ: hiệu lực, đơn vị cấp, bảng hiệu chính; thiết bị dự phòng; mã lỗi A
3.3	Thiết bị tự động cảnh báo hàng mức cao Auto high level alarm system			Chứng chỉ, simulation test; mã lỗi A
3.4	Đồng hồ áp suất // Pressure Gauge			
3.5	Đồng hồ nhiệt độ // Temperature Gauge			Kiểm tra lưới chắn nước mưa/ngoại vật; ngoại quan.
3.6	Hệ thống bơm Ballast // Ballast pumping system			Tính sẵn sàng, nguồn dẫn động;
3.7	Lưu lượng xuất/nhập max. (m3/h) Max.flow rate loading/unloading (Cu.M/h)			
3.8	Các lỗ quan sát hầm hàng//Cargo tank observe hole			Đảm bảo tầm nhìn, quan sát được bên trong hầm;
4	CÁC MỤC K/T AN TOÀN KHÁC ANOTHER SAFETY ITERMS			
4.1	Hệ thống điện tàu Electric system			Kiểm soát thiết bị cá nhân; kiểm soát thay đổi/cải hoán; mương cáp, dây dẫn, ổ cắm, bóng đèn (đặc biệt tại zone nguy hiểm).
4.2	Hệ thống chặn tàn lửa ống khói Spark arrestor			Tính sẵn sàng, kiểm tra ngoại quan.
4.3	Các cửa cách ly // Doors, windows...			Ngoại quan (tình trạng vệ sinh, gioăng, đóng kín,...)
4.4	Hệ thống thông tin (VHF) //Communication system			Số lượng, test.
4.5	Hệ thống báo động trên tàu // Alarm system			Test tại các zone đặc biệt.
4.6	An toàn khu vực buồng máy Engine room safety			Vệ sinh (sự dò rỉ dầu), rác thải, sắp xếp; ác quy: các điểm nối (đặc biệt chú ý đối với các tàu song/nội địa)
4.7	Môi trường Environment:			Phân loại rác thải, chống tràn (khay hứng, vật liệu hút dầu/hóa chất,...); Hệ thống xử lý nước nhiễm dầu, bb/nhật ký bàn giao chất thải với đơn vị xử lý.
4.8	Phòng vấn Interview:			Quy trình làm hàng, ứng cứu khẩn cấp, sử dụng trang thiết bị bảo vệ cá nhân, kiểm soát rò rỉ khí, kiểm soát hoạt động của giám định, người lên xuống tàu, thông tin và qui định Cảng.

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 19/30

IV. LỊCH SỬ VẬN HÀNH/RECENT OPERATIONAL HISTORY

Tàu có bị liên quan tới sự cố đâm va, mắc cạn hay ô nhiễm trong 12 tháng gần đây/Has ship been involved in any collision, grounding or pollution incident the past 12 months

No

Yes
Please, please describe fully

V. KIẾN NGHỊ/RECOMMENDATION :

STT /No	Kiến nghị Observations	Khắc phục/ Corrective Actions	Mã lỗi/ Code	Thời hạn/ Due Date

VI. KẾT LUẬN/ CONCLUSION

ĐẠI DIỆN TÀU KÝ :.....
SIGNED BY SHIP-OWNER

ĐẠI DIỆN CẢNG PVGAS VŨNG TÀU :.....
SIGNED BY PVGAS VUNG TAU TERMINAL

ĐẠI DIỆN CHỦ HÀNG KÝ :.....
SIGNED BY CARGO-OWNER

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 20/30

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
 Fax: 02543.838257/0254.3894149

KVT.KCTV.CAM.07.115/BM-02

BIỂU MẪU 2: BIÊN BẢN KIỂM TRA SÀ LAN

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tàu:		Năm đóng	
Chủ tàu:		Chủ hàng	
Lần vetting gần nhất:		Đơn vị vetting	
Lần dry-docking gần nhất		Lần dry-docking gần nhất	
Ngày kiểm tra		Ngày kiểm tra tiếp theo	
Lần đầu/ First time <input type="checkbox"/>	Định kỳ/ Periodical <input type="checkbox"/>	Đột xuất/Unforeseen <input type="checkbox"/>	

II. HỒ SƠ TÀU:

STT	DANH MỤC KIỂM TRA	CÓ	KHÔNG	NGÀY CẬP	THỜI HẠN	GHI CHÚ
1	GCN đăng ký phương tiện					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
2	GCN an toàn kỹ thuật					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
3	Sổ kiểm tra kỹ thuật (kèm theo GCN AT-KT).					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
4	Biên bản kiểm tra kỹ thuật					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
5	Sơ đồ hầm hàng, đường ống					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
6	Sổ dung tích tàu					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
7	GCN đủ điều kiện về PCCC hoặc cam kết PCCC					NĐ 79/2014/NĐ-CP, TT 66/2014/TT-BCA
8	Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm, cháy nổ.					NĐ 79/2014/NĐ-CP & TT 66/2014/TT-BCA. Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
9	GCN bảo hiểm					
10	Sổ danh bạ thuyền viên					Mã lỗi A
11	Bằng cấp chuyên môn th/viên					Bằng thuyền trưởng máy trưởng, tàu trên 500 Tấn hoặc 500HP phải là hạng nhất. Mã lỗi A



QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 21/30

STT	DANH MỤC KIỂM TRA	CÓ	KHÔNG	NGÀY CẤP	THỜI HẠN	GHI CHÚ
12	GCN huấn luyện PCCC					Bao gồm cả huấn luyện đặc biệt cho tàu xăng, dầu.
13	Nội qui trực làm hàng					
14	Quy trình ỦCKC khi có cháy					PA PCCC phải được CA PCCC phê duyệt và đóng dấu giáp lai
15	Quy trình ỦCSC tràn dầu					Theo qui định
16	Quy trình rời cầu khẩn cấp					
17	KH tập các tình huống ỦCKC					Hàng năm và có sổ theo dõi luyện tập.
18	Chứng chỉ thử thủy lực ống mềm					Nếu không ghi hạn, chỉ có hiệu lực 1 năm. Phải có chứng chỉ thử thủy lực.
19	Nội qui a/ toàn, trật tự, vệ sinh môi trường					
20	Đã được hướng dẫn TT&QĐ Cảng và được học an toàn tại Cảng PVGAS Vũng Tàu					

III. KIỂM TRA HIỆN TRẠNG:

STT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	THỎA MÃN	K/THỎA MÃN	GHI CHÚ
1	TRANG THIẾT BỊ TRÊN BOONG			
1.1	Dây buộc tàu			Độ dài, số lượng, kích thước, chất liệu, ngoại quan, chứng chỉ.
1.2	Cầu thang, lưới bảo vệ			Cấu tạo, kích thước, chất lượng, ngoại quan.
1.3	Dây kéo sự cố khẩn cấp			Tính sẵn sàng sử dụng, chịu tải, chiều dài
1.4	Rìu chặt dây			Số lượng, vị trí, ngoại quan
1.5	Đèn pin loại chống nổ			Số lượng, nhận diện dấu hiệu chống cháy, test, vị trí lưu giữ.
2	AN TOÀN PCCC			
2.1	Hệ thống chữa cháy bằng nước			Số lượng vòi, chất lượng, áp suất nước, test thực tế. Check nguồn điện/dầu của bơm. Mã lỗi A
2.2	Bình chữa cháy di động (Loại/số lượng): Xe đẩy bột 25 kg: 01, Bình CO2 5-6 kg: 02 Bình bột 6-10 kg: 04, dự trữ: 03 bình			Sơ đồ bố trí, số lượng, kích thước, hồ sơ kiểm định (fire plan hoặc sơ đồ thiết bị PCCC do đăng kiểm cấp); ngoại quan, thông tin trên bình (áp lực, chứng chỉ, quy trình vận hành); phỏng vấn thuyền viên. Hồ sơ test/kiểm tra định kỳ. Thông tư 32/2011/BLĐTBXH ngày 14/11/2011; Mã lỗi A



QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 22/30

STT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	THỎA MÃN	K/THỎA MÃN	GHI CHÚ
2.3	Hệ thống chữa cháy bằng Foam Dự trữ chất tạo bọt (k=1)			Tương tự 2.2; chứng chỉ foam; so sánh lượng thực có với số lượng theo quy định. Mã lỗi A
2.4	Chắn tấm chất chống cháy hoặc Amiang Kích thước 1mx2m: 01 tấm			Theo yêu cầu của đăng kiểm
2.5	Trang bị bảo hộ cá nhân			
3	THIẾT BỊ LÀM HÀNG			
3.1	Hệ thống đường ống /mặt bích/van			Ngoại quan: đặc biệt tại các gối đỡ ống (bao gồm cả đường ống nước cứu hỏa; Mã lỗi A
3.2	Thiết bị kiểm soát hàng			
3.3	Hệ thống tưới nước làm mát hầm hàng			Hệ thống ống, tình trạng đầu phun, số lượng đầu phun.
3.4	Hệ thống bơm Ballast			Sà lan thường là vỏ đơn cho nên mục này thường không có.
3.5	Hệ thống ống thờ hầm hàng			Kiểm tra lưới chắn nước mưa/ngoại vật; ngoại quan.
3.6	Các lỗ quan sát hầm hàng			Đảm bảo tầm nhìn, quan sát được bên trong hầm;
4	CÁC MỤC K/T AN TOÀN KHÁC			
4.1	Hệ thống điện tàu			Kiểm soát thiết bị cá nhân; kiểm soát thay đổi/cải hoán; mương cáp, dây dẫn, ổ cắm, bóng đèn (đặc biệt tại zone nguy hiểm).
4.2	Hệ thống chặn tàn lửa ống khói			Tính sẵn sàng, kiểm tra ngoại quan.
4.3	Các cửa cách ly			Ngoại quan (tình trạng vệ sinh, gioăng, đóng kín,...)
4.4	Hệ thống thông tin (VHF)			Số lượng, test.
4.5	Hệ thống báo động trên tàu			Test tại các zone đặc biệt.
4.6	An toàn khu vực buồng máy			Vệ sinh (sự dò rỉ dầu), rác thải, sắp xếp; ác quy: các điểm nối.
4.7	Phao áo (theo định biên) Phao cứu sinh: 02 cái			Áo phao theo định biên của tàu, phao tròn cứu sinh theo qui định tại sổ đăng kiểm.
4.8	Môi trường Environment:			Phân loại rác thải, chống tràn (khay hứng, vật liệu hút dầu/hóa chất,...); Hệ thống xử lý nước nhiễm dầu, bb/nhật ký bàn giao chất thải với đơn vị xử lý.
4.9	Phòng vấn Interview:			Quy trình làm hàng, cách xử trí trong các tình huống khẩn cấp, sử dụng trang thiết bị bảo vệ cá nhân, kiểm soát rò rỉ khí, kiểm soát hoạt động của giám định, người lên xuống tàu, thông tin và qui định Cảng.

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 23/30

IV. KIẾN NGHỊ:

STT/No	Kiến nghị Observations	Khắc phục/ Corrective Actions	Mã lỗi/ Code	Thời hạn/ Due Date

V. KẾT LUẬN :

ĐẠI DIỆN PVGAS

ĐẠI DIỆN TÀU

ĐẠI DIỆN CHỦ HÀNG

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 24/30

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VÙNG TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115/BM-03

BIỂU MẪU 3: BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU LAI

I. THÔNG TIN CHUNG:

Tên tàu:		Năm đóng:	
Chủ tàu:		Công suất:	
Ngày kiểm tra:		Kiểm tra tiếp theo:	
Lần đầu: <input type="checkbox"/>	Định kỳ: <input type="checkbox"/>	Đợt xuất: <input type="checkbox"/>	

II. CHỨNG CHỈ VÀ HỒ SƠ TÀU:

Stt	TÊN GIẤY CHỨNG NHẬN	CÓ	KHÔNG	NGÀY CẤP	HẾT HẠN	GHI CHÚ
1.	GCN đăng ký tàu biển/GCN PTT Nội địa					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
2.	Báo cáo kiểm tra tổng hợp/Biên bản ATK T					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
3.	GCN An toàn trang thiết bị/ GCN An toàn kỹ thuật					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
4.	GCN mạn khô					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
5.	GCN dung tích quốc tế					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
6.	GCN phân cấp					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
7.	GCN thay đổi thông số					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
8.	GCN ngăn ngừa ô nhiễm dầu					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
9.	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
10.	GCN bảo hiểm					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
11.	Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu/Sổ danh bạ thuyền viên					Theo qui định, hết hạn không chấp nhận; mã lỗi A
12.	GCN chuyên môn thuyền viên					Mã lỗi A
13.	GCN huấn luyện PCCC thuyền viên					Mã lỗi A

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 25/30
---------------------	--------	--------------

Stt	TÊN GIẤY CHỨNG NHẬN	CÓ	KHÔNG	NGÀY CẤP	HẾT HẠN	GHI CHÚ
14.	GCN bơi lội thuyền viên					
15.	Quy trình ỦCKC khi có cháy					
16.	Quy trình ỦCSC tràn dầu					
17.	Quy trình phối hợp với tàu khác: thống nhất thông tin, cách liên lạc....					
18.	KH tập các tình huống ỦCKC					
19.	Nội quy an toàn, sơ đồ thông tin liên lạc					

III. TÌNH TRẠNG TRANG THIẾT BỊ:

STT	NỘI DUNG KIỂM TRA	THỎA MÃN	KHÔNG THỎA MÃN	GHI CHÚ
1.	Vị trí neo đậu (sau 05 phút có đến nơi xảy ra sự cố)			
2.	Hệ thống thông tin liên lạc VHF			
3.	Tình trạng dây lai dất			
4.	Sào kéo dây, đèn pha chiếu			
5.	Chặn tàn lửa ống khói, cửa cách ly.			
6.	Đệm chống va			
7.	Bơm nước cứu hỏa (lưu lượng, khoảng cách phun nước)			
8.	Hệ thống PCCC và cứu nạn cứu hộ (phun nước cách ly, bình chữa cháy, ống mềm, mặt bích quốc tế...)			
9.	Trang thiết bị BHLĐ, phương tiện cứu sinh			

IV. KIẾN NGHỊ:

STT/No	Kiến nghị Observations	Khắc phục/ Corrective Actions	Mã lỗi/ Code	Thời hạn/ Due Date

V. KẾT LUẬN:

ĐẠI DIỆN PVGAS

ĐẠI DIỆN TÀU

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 26/30

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
 Fax: 02543.838257/0254.3894149

KVT.KCTV.CAM.07.115/BM-04

BIỂU MẪU 4: BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CHỐNG TRÀN DẦU

I. THÔNG TIN CHUNG:

Tên tàu:		Năm đóng:	
Chủ tàu:		Công suất:	
Ngày kiểm tra:		Kiểm tra tiếp theo:	
Lần đầu: <input type="checkbox"/>	Định kỳ: <input type="checkbox"/>	Đột xuất: <input type="checkbox"/>	

II. HỒ SƠ TÀU:

STT	DANH MỤC KIỂM TRA	CÓ	KHÔNG	NGÀY CẤP	THỜI HẠN	GHI CHÚ
1	GCN đăng ký PTTNĐ					
2	Báo cáo kiểm tra kỹ thuật PTTNĐ					
3	GCN an toàn KT và BVMT PTTNĐ					
4	GCN bảo hiểm					
5	Các giấy chứng nhận chuyên môn của thuyền viên					
6	Quy trình UCSC khẩn cấp tràn dầu.					

III. KIỂM TRA HIỆN TRẠNG TÀU:

STT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	THỎA MÃN	K/THỎA MÃN	GHI CHÚ
1	Hệ thống chữa cháy bằng nước			
2	Hệ thống chữa cháy bằng CO2			
3	Bình chữa cháy xách tay (số lượng)			

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU

KVT.KCTV.CAM.07.115

Rev 06

Trang: 27/30

STT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	THỎA MÃN	K/THỎA MÃN	GHI CHÚ
4	Trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp			
5	Hệ thống điện tàu			
5	Hệ thống chặn tàn lửa ống khói			
7	Các cửa cách ly			
8	Hệ thống thông tin (VHF)			
9	Hệ thống báo động trên tàu			
10	An toàn khu vực buồng máy			

IV. TÌNH TRẠNG TRANG THIẾT BỊ VẬT TƯ

STT	Thiết bị vật tư	Số lượng	Thông số	Tình trạng
1	Phao quây tự nổi			
2	Máy thu gom			
3	Bồn chứa			
4				

V. KIẾN NGHỊ:

STT/No	Kiến nghị Observations	Khắc phục/ Corrective Actions	Mã lỗi/ Code	Thời hạn/ Due Date

VI. KẾT LUẬN:

ĐẠI DIỆN PVGAS

ĐẠI DIỆN TÀU

ĐẠI DIỆN CHỦ HÀNG

QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 28/30

VUNG TAU GAS PROCESSING COMPANY
PVGAS VUNG TAU TERMINAL

KVT.KCTV.CAM.07.115/BM-05

**BIỂU MẪU 5: BIÊN BẢN KIỂM TRA KHẮC PHỤC KHIẾM KHUYẾT
(RE-INSPECTION RECORD OF OBSERVATIONS)**

Lần thứ 1 (First time) Lần thứ 2 (Sencond time)

Tên tàu (Name of ship):

Ngày tháng (Date):

THÀNH PHẦN KIỂM TRA/ INSPECTION TEAM'S MEMBERS

I. Tổ kiểm tra tàu /PVGas Vung Tau Inspection Team:

1.
2.
3.

II. Chủ tàu/Ship's Owner or Representative:

1.
2.
3.

NỘI DUNG KIỂM TRA LẠI/ DETAIL OF RE-INSPECTION

Kiểm tra và đánh giá hành động khắc phục của Chủ tàu đối với các kiến nghị được phát hiện trong lần kiểm tra định kỳ ngày/..../2018:

Re-inspect and evaluate the Ship Owner's corrective actions/rectifications of the observations that are found during the routine inspection dated dd/mm/2019:

No	Observation	Corrected	Not Corrected	Remark
1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	



QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 29/30

3		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
4		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

CÁC KIẾN NGHỊ KHÁC/OTHER OBSERVATIONS

No	Observation	Due Date	Remark
1			
2			
3			

Conclusion:

.....



QUY TRÌNH KIỂM TRA AN TOÀN TÀU		
KVT.KCTV.CAM.07.115	Rev 06	Trang: 30/30

BIỂU MẪU 6: THÔNG BÁO KẾT QUẢ KTAT TÀU

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../KVT-KCTV

Vũng Tàu, ngày tháng 03 năm 2019

V/v: Thông báo kết quả kiểm tra Tàu/Sà lan

KVT.KCTV.CAM.07.115 /BM06

Kính gửi: CTCP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ (PVOil PM).

Fax:

Căn cứ:

- Quyết định số 1633/QĐ-KVN ngày 15/12/2014 của Tổng công ty Khí Việt Nam về việc ban hành Chính sách Thanh kiểm tra tàu chở sản phẩm dầu khí (Ship Vetting);
- Quy trình “Quy trình kiểm tra kỹ thuật/an toàn phương tiện thủy làm hàng/ làm dịch vụ tại KVT” Số: KVT.KCTV.CAM.07.115.Rev06 ban hành ngày tháng ... năm 2019;
- Biên bản kiểm tra an toàn - kỹ thuật (AT- KT) Tàu/Sà lan..... ngày .././2019.

KVT thông báo kết quả kiểm tra AT - KT Tàu/Sà lannhư sau:

Stt	Tồn tại	Biện pháp khắc phục	Thời gian

Kết luận:

- Chủ Tàu/Sà lan khắc phục các kiến nghị trên đúng thời hạn và gửi bằng chứng khắc phục cho Kho cảng PVGas VT/KVT.
- Tàu/Sà lan được chấp nhận vào làm hàng tại các Cảng do KVT quản lý đến ngày .././2019 với điều kiện chủ Tàu/Sà lan khắc phục xong kiến nghị trên đúng hạn, duy trì sà lan trong tình trạng An toàn- Kỹ thuật và tuân thủ các quy định an toàn của KVT.

Đính kèm:

- Biên bản kiểm tra AT-KT Tàu/Sà lan (...trang).

Nơi nhận:

- Như trên;
- KVT: P.ATMT, KCTV;
- Lưu: VT, KCTV, NTĐ (01).

GIÁM ĐỐC

